ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 656 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2016*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 10528
Ngày: 06/12/16
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 và Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung thực hiện, sửa đổi bổ sung một số điều Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 179/TTr-SGTVT ngày 25/11/2016 về việc ban hành Quy chế quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: PCVP (NL), NNTN, TH, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.810.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 658 /QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này áp dụng việc quản lý, đầu tư các tuyến đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, xóm; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng; quy định về quy trình, thủ tục về lập kế hoạch, quản lý, cấp phát, thanh quyết toán nguồn vốn đầu tư thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 *(sau đây gọi tắt là Đề án)*.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý vốn đầu tư

1. Trước khi phê duyệt dự án đầu tư, Người quyết định đầu tư phải xác định rõ nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư; chỉ được quyết định đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và đảm bảo bố trí đủ vốn để thực hiện dự án không quá 03 năm.

2. Các dự án đầu tư được quyết định đầu tư phải nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ trình tự, thủ tục về đầu tư xây dựng công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp công trình chưa có trong quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt thì trước khi phê duyệt dự án đầu tư phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố *(sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện)* về quy hoạch.

3. Chủ tịch UBND xã thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai và minh bạch; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính - đầu tư - xây dựng của Nhà nước và các quy định tại Quy chế này.

4. Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Thực hiện nguyên tắc công khai, dân chủ

1. Căn cứ danh mục công trình được phê duyệt trong Kế hoạch thực hiện Đề án của xã được phê duyệt, UBND xã có trách nhiệm thông báo cho nhân dân trong vùng dự án biết về quyền hạn, trách nhiệm của mình khi triển khai thực hiện dự án.

2. Trên cơ sở ý kiến tham gia của nhân dân trong vùng dự án *(được thể hiện thông qua nội dung Biên bản họp dân)* và khả năng huy động các nguồn lực, UBND xã xây dựng kế hoạch thực hiện, trình HĐND xã quyết định và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện UBND xã có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của Quy chế dân chủ ở cơ sở; bảo đảm cho nhân dân nằm trong vùng hưởng lợi của dự án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình và được quyền kiểm tra, giám sát các khâu trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 4. Phân cấp quản lý đầu tư xây dựng

1. Cơ quan quyết định đầu tư

a) UBND cấp huyện là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình trên địa bàn xã khi ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 03 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư.

b) UBND xã là cấp quyết định đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở xuống trong tổng mức đầu tư.

2. Chủ đầu tư là Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã *(sau đây gọi tắt là Ban Quản lý xã)*. Trong trường hợp, các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Bản Quản lý xã không đủ năng lực, UBND xã đề nghị UBND cấp huyện làm chủ đầu tư, có sự tham gia của lãnh đạo UBND xã.

3. Hình thức thực hiện dự án đầu tư: Chủ đầu tư thực hiện tất cả các công việc từ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho đến khi nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng.

Chương II
LẬP KẾ HOẠCH, CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Điều 5. Công tác lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư

1. Xây dựng kế hoạch

a) UBND xã

Căn cứ vào quy hoạch phát triển giao thông nông thôn của xã được phê duyệt và khả năng huy động các nguồn lực của xã, UBND xã tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng khu dân cư *(theo phụ lục 1 của Quy chế này)*, xây dựng kế hoạch, lập danh mục công trình, dự kiến kinh phí đầu tư và tổng hợp trình HĐND xã để thông qua. Sau khi được HĐND xã thông qua, UBND xã tổng hợp gửi kế hoạch đăng ký xây dựng các công trình giao thông trình UBND cấp huyện trước ngày 01 tháng 9 hàng năm.

b) UBND cấp huyện

Hằng năm, trước ngày 01 tháng 10, UBND cấp huyện có nhiệm vụ triển khai lập kế hoạch xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn cho năm tiếp theo và dự trù kinh phí thực hiện, phân khai nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách các cấp, đăng ký về UBND tỉnh *(qua Sở Kế hoạch và Đầu tư)*, đồng thời gửi Sở Tài chính để bố trí kế hoạch vốn cho năm sau.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư (phần vốn tỉnh quản lý) đảm bảo các tiêu chí sau:

- Tập trung ưu tiên đầu tư đối với các xã có phương án huy động nguồn lực bố trí đủ theo Đề án được duyệt, ưu tiên đầu tư tại các huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

- Tập trung nguồn vốn bố trí để ưu tiên đầu tư đối với các xã theo Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

2. Kế hoạch phân bổ vốn

a) Trên cơ sở kế hoạch vốn đã được UBND tỉnh bố trí, UBND cấp huyện cân đối nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách cấp huyện, trong đó ưu tiên vốn để thanh toán nợ công trình đã hoàn thành, thanh toán dứt điểm việc xử lý nợ đọng công trình giao thông nông thôn giai đoạn trước để báo cáo HĐND cấp huyện thông qua kế hoạch phân bổ vốn cho cấp xã.

b) UBND xã phân khai bố trí kế hoạch vốn cho từng công trình, dự án trình HĐND xã thông qua và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 6. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình

1. Lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình

a) Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn tại xã có giá trị công trình đến 03 tỷ đồng, chủ đầu tư tự lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình *(trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực thì thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân thực hiện)*. Nội dung Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình cần thể hiện rõ: Tên công trình, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, quy mô kỹ thuật công trình, thời gian khởi công - hoàn thành, nguồn vốn đầu tư và cơ chế huy động nguồn vốn.

Riêng đối với công trình quy mô vốn đầu tư dưới 03 tỷ đồng, có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, kỹ thuật đơn giản và áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, UBND xã không phải lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, chỉ cần lập dự toán *(theo hướng dẫn tại Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về cơ chế thực hiện đầu tư công trình qui mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010 - 2020)* và chỉ định cho người dân và cộng đồng trong xã tự làm. UBND cấp huyện quyết định danh mục công trình được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù nêu trên.

b) Đối với các công trình có giá trị trên 03 tỷ đồng thì việc lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình do đơn vị có tư cách pháp nhân thực hiện.

c) Kinh phí lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng được bố trí trong kế hoạch năm từ nguồn vốn ngân sách đầu tư cho công trình.

2. Thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình

a) Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định trước khi quyết định phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

- Đối với công trình do UBND cấp huyện quyết định đầu tư: UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định và trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Đối với công trình do UBND xã quyết định đầu tư: Chủ đầu tư đề nghị Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì thẩm định dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

b) Thời gian thẩm định dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Không quá 07 *(bảy)* ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

c) Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình gồm:

- Tờ trình thẩm định *(gồm các nội dung chủ yếu: Tên công trình, chủ đầu tư, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phương án huy động vốn đầu tư, thời gian thực hiện và các nội dung khác)*;

- Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán.

Trong quá trình chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư tiến hành lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư về việc xây dựng công trình *(là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt)*.

Điều 7. Lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Các hình thức lựa chọn: Việc lựa chọn nhà thầu xây dựng thực hiện theo 3 hình thức:

a) Giao các cộng đồng dân cư thôn *(những người hưởng lợi trực tiếp)* tự thực hiện xây dựng;

b) Lựa chọn nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực để xây dựng;

c) Lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu theo quy định hiện hành.

Khuyến khích thực hiện hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ công trình hoặc nhóm thợ, cá nhân trong xã có đủ năng lực thực hiện.

2. Cách thức lựa chọn nhà thầu:

a) Đối với hình thức lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ: Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 66, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

b) Đối với hình thức lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng: Chủ tịch UBND xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý xã.

Điều 8. Giám sát hoạt động xây dựng

1. Tổ chức giám sát thi công công trình xây dựng bao gồm: Chủ đầu tư, tư vấn giám sát, giám sát tác giả và ban giám sát cộng đồng. Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực giám sát thi công. Trường hợp không có tổ chức tư vấn giám sát thi công theo quy định, tùy theo điều kiện cụ thể, chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát thi công và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Giám sát cộng đồng thực hiện theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 14/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế giám sát cộng đồng và Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBTƯMTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Thường trực Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Tài chính thống nhất hướng dẫn thực hiện Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng và kinh phí hỗ trợ hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng.

Điều 9. Nghiệm thu, quản lý, bảo trì công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng, thành phần nghiệm thu, gồm đại diện: Ban Quản lý xã; các đơn vị: Tư vấn thiết kế, thi công xây dựng, tư vấn giám sát; đại diện giám sát của chủ đầu tư, đại diện ban giám sát của xã và đại diện tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng công trình.

2. Sau khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải bàn giao công trình và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho UBND xã để quản lý, sử dụng và bảo trì.

3. UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, khai thác sử dụng và tổ chức cho nhân dân khu vực hưởng lợi bảo trì công trình. Nhân dân trong khu vực hưởng lợi có nhiệm vụ huy động ngày công để bảo trì công trình, đảm bảo duy trì tốt tình trạng khai thác, kéo dài thời gian sử dụng công trình.

Điều 10. Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư

1. Đối với các công trình do Ban Quản lý xã làm chủ đầu tư: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BTC)* và các văn bản sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*.

2. Đối với các công trình được UBND cấp huyện phê duyệt để thực hiện theo quy định tại Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ thì hồ sơ, tài liệu cơ sở ban đầu của công trình được đầu tư là quyết định phê duyệt danh mục công trình được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền *(thay thế cho Dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền)*. Các hồ sơ, tài liệu cơ sở ban đầu còn lại của công trình đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC.

3. Đối với các công trình thực hiện theo hình thức "Ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng" và các hình thức hỗ trợ khác, thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4. Quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của Ban Quản lý xã: Thực hiện theo Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế đặc thù về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án "Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa" và các văn bản sửa đổi bổ sung *(nếu có)*.

5. Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với công trình từ các nguồn vốn còn lại thực hiện theo Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính Quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ XI MĂNG

Điều 11. Nội dung hỗ trợ xi măng

1. Căn cứ nguồn vốn được bố trí trong kế hoạch đã được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh phê duyệt khối lượng xi măng để hỗ trợ cho các xã làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ 100% lượng xi măng cần thiết để các xã xây dựng hoàn thiện khối lượng những tuyến đường đã đăng ký.

2. UBND cấp huyện căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương mình, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí để các xã xây dựng giao thông nông thôn.

3. Ngoài phần hỗ trợ xi măng của tỉnh, kinh phí của huyện, thành phố *(nếu có)*, các xã căn cứ vào khả năng, điều kiện và những mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn *(nếu có)* để hỗ trợ một phần kinh phí cho thôn, xóm, tổ cộng đồng dân cư nhằm có đủ điều kiện để xây dựng giao thông nông thôn.

4. Chỉ hỗ trợ xi măng để làm mặt đường giao thông nông thôn đối với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng *(trên phần nền đường đã đáp ứng quy mô kỹ thuật đối với từng loại mặt đường cụ thể)* khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

a) Tuyến đường hoặc đoạn đường đăng ký phải có trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã được duyệt.

b) Tuyến đường hoặc đoạn đường phải có tên trong danh sách đăng ký khối lượng thực hiện trong năm của UBND xã đối với UBND cấp huyện và UBND cấp huyện với UBND tỉnh.

c) UBND cấp huyện phải có cam kết với UBND tỉnh là sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng; đồng thời có cam kết đủ nguồn lực để xây dựng hoàn thành công trình *(ngoài phần xi măng được hỗ trợ)*.

5. Ưu tiên hỗ trợ xi măng đối với những xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm.

6. Việc xác định khối lượng xi măng được áp dụng theo phụ lục 2 của Quy chế này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND cấp huyện về tiêu chuẩn, quy mô kỹ thuật để xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn.

2. Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện các công trình giao thông nông thôn được tỉnh hỗ trợ xi măng; đồng thời, tổng hợp khối lượng xi măng do UBND cấp huyện đăng ký, báo cáo UBND tỉnh xem xét hỗ trợ *(thông qua Sở Tài chính)*.

3. Tổ chức lựa chọn nhà thầu cung ứng xi măng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức cung ứng xi măng cho các xã theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 13. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định phân bổ nguồn vốn hỗ

trợ hàng năm thuộc nguồn vốn tỉnh quản lý cho UBND cấp huyện để thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 14. Sở Tài chính

1. Hướng dẫn các địa phương thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành và quy định tại Quy chế này.

2. Cân đối nguồn vốn của tỉnh trong kế hoạch ngân sách hàng năm để phân bổ hỗ trợ cho các địa phương; phân bổ kinh phí hỗ trợ xi măng cho các xã để làm đường giao thông nông thôn; theo dõi, tổng hợp số liệu cấp phát vốn đầu tư, quyết toán công trình tại các địa phương.

3. Tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo hình thức "Ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng".

4. Hướng dẫn UBND cấp huyện cân đối các nguồn vốn hỗ trợ thuộc ngân sách tỉnh, tham mưu UBND tỉnh giải quyết các đề nghị của địa phương về vấn đề tài chính.

Điều 15. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Xây dựng, trình HĐND cấp huyện thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện, thành phố và cơ chế hỗ trợ ngân sách cấp huyện cho cấp xã.

2. Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên địa bàn huyện, thành phố, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, có kế hoạch phân bổ vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh cho địa phương thực hiện.

3. Cân đối, phân bổ, cấp phát các nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, của cấp huyện cho cấp xã triển khai thực hiện.

4. Hướng dẫn UBND xã trong việc lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, dự toán kinh phí và lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành; thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

5. Tổng hợp về nhu cầu sử dụng xi măng để làm đường giao thông nông thôn trên địa bàn toàn huyện, thành phố gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt *(theo phụ lục 3 Quy chế này)*.

6. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các xã trong quá trình triển khai thực hiện việc xây dựng giao thông nông thôn.

7. Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện *(số liệu báo cáo theo phụ lục 4 của Quy chế này)* cho UBND tỉnh *(thông qua Sở Giao thông vận tải)*:

a) Báo cáo quý gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý.

b) Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 06.

c) Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 10.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND xã

1. Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành; chịu trách nhiệm quyết toán các nguồn vốn ngân sách với cơ quan có thẩm quyền.

2. Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên địa bàn xã, trình HĐND xã thông qua và tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 01 tháng 09 hằng năm.

3. Quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục đích của Đề án và thực hiện quyết toán các nguồn vốn đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn khác có liên quan và quy định tại Quy chế này.

4. Kiểm tra, giám sát quá trình chuẩn bị đầu tư, thi công xây dựng, sử dụng các nguồn vốn của các Ban Quản lý xã, Bam Giám sát công trình.

5. Định kỳ công khai kế hoạch huy động, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn để nhân dân biết, đồng thời tạo điều kiện cho mọi người cùng tham gia quản lý, giám sát triển khai thực hiện.

6. Tổ chức họp dân ở từng thôn, xóm, tổ để người dân tự lựa chọn, thống nhất những tuyến đường hoặc đoạn đường *(theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Quy chế này)* có nhu cầu sử dụng xi măng cho năm tiếp theo và tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 01 tháng 9 hàng năm *(theo phụ lục 5 Quy chế này)*.

7. Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện *(số liệu báo cáo theo phụ lục 6 của Quy chế này)* gửi UBND cấp huyện:

a) Báo cáo quý gửi trước ngày 05 của tháng cuối quý.

b) Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 05 tháng 06.

c) Báo cáo năm gửi trước ngày 10 tháng 10.

Điều 17. Trách nhiệm của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã

1. Chủ trì phối hợp với các tổ chức trong hệ thống chính trị của xã vận động, huy động nguồn vốn đóng góp của nhân dân và các nguồn vốn khác.

2. Mở tài khoản của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện các giao dịch trong việc sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho công trình.

3. Cung cấp các tài liệu theo hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước để thực hiện việc kiểm soát, tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư cho công trình; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ đầu tư từ khâu xây dựng kế hoạch, tổ chức huy động nguồn lực, kiểm tra, giám sát đến việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư. Công khai quyết toán vốn đầu tư xây dựng trước nhân dân theo nguyên tắc dân chủ cơ sở.

5. Xác định giá trị đóng góp trong trường hợp nhân dân đóng góp bằng hiện vật hoặc định giá ngày công lao động đóng góp, bảo đảm sự phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm đóng góp và tính toán quy đổi thành tiền Việt Nam để khấu trừ vào phần vốn góp của dân theo quy định. Lập Biên bản xác nhận giá trị qui đổi vật tư, vật liệu, ngày công lao động giữa Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã và đơn vị thi công để làm cơ sở tính khấu trừ phần vốn đóng góp của nhân dân.

6. Chịu trách nhiệm đối với chất lượng công trình giao thông và đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình tổ chức triển khai thi công công trình; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng.

Điều 18. Ban Giám sát công trình

1. Giám sát toàn bộ các mặt, các khâu của việc huy động, quản lý và sử dụng các khoản kinh phí hỗ trợ của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân và các nguồn lực khác đầu tư xây dựng công trình.

2. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Quản lý xã, đơn vị tư vấn, đơn vị thi công; giám sát quá trình thi công, nghiệm thu, bàn giao và quyết toán công trình.

3. Giám sát, phát hiện và thông báo kịp thời cho cấp có thẩm quyền để xử lý các trường hợp vi phạm trong quá trình thi công, nghiệm thu; tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp xây dựng công trình.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 658 /QĐ-UBND ngày 05 /12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ...năm .....

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất lựa chọn công trình thuộc Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

Hôm nay, vào lúc . . . . giờ, ngày .../.../20..., tại . . . . . ; UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã . . . . . , cùng nhân dân trong thôn....., (hoặc xóm)....., (hoặc tổ)..... tổ chức cuộc họp lấy ý kiến nhân dân để thống nhất chọn công trình thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 để thực hiện trong năm 20.. , với thành phần và nội dung cụ thể như sau

Thành phần dự họp:

1. Đại diện UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã và hội đoàn thể của xã:

- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .

2. Trưởng thôn .....:

- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .

3. Đại diện nhân dân trong vùng dự án:

- Ông (bà): . . . . . Địa chỉ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Địa chỉ: . . . . . .
- Ông (bà): . . . . . Địa chỉ: . . . . . .

Chủ trì cuộc họp:

- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .

Thư ký cuộc họp:

- Ông (bà): . . . . . Chức vụ: . . . . . .

Cuộc họp đã nghe đại diện UBND xã, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã phổ biến các quy định có liên quan đến việc thực hiện chương trình bê tông hoá đường xã; nêu trách nhiệm, quyền hạn của xã và nhân dân trong vùng dự án để các đại biểu và nhân dân dự họp thảo luận và quyết định các việc liên quan.

Cuộc họp đã thảo luận và thống nhất các nội dung sau:

A. Đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách

I. Tuyến công trình thực hiện đầu tư năm ....:

- Tên công trình: . . . . . .
- Kinh phí khái toán: . . . . . triệu đồng.

(Các số liệu trên sẽ được chuẩn xác khi lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

II. Nguồn vốn và phân chia các nguồn kinh phí:

Căn cứ quy định của UBND tỉnh và UBND huyện (thành phố); cuộc họp thống nhất phân chia tỷ lệ các nguồn vốn đầu tư cho công trình như sau:

Tổng vốn đầu tư (tạm tính): . . . . . Triệu đồng;

trong đó:

- Phần ngân sách tỉnh quản lý: . . . . . triệu đồng; tỷ lệ: .....%.
- Phần ngân sách huyện quản lý . . . . . triệu đồng; tỷ lệ: .....%.

B. Đối với công trình đăng ký hỗ trợ xi măng

a) Tên công trình: Tuyến đường.....hoặc đoạn đường.....

b) Quy mô kỹ thuật:

- Chiều dài.....m.
- Bề rộng mặt đường.....m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng mác ... đá... (hoặc sỏi, sạn...), dày .. cm.

c) Tổng khối lượng xi măng cần hỗ trợ: ... tấn.

d) Vị trí tiếp nhận xi măng tại:..... *(lưu ý: vị trí này phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được).*

III. Kết luận:

1. Thống nhất huy động các nguồn đóng góp của xã cùng với vốn hỗ trợ ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện bê tông hoá các công trình nói trên nhằm giải quyết tốt nhu cầu đi lại của nhân dân; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2. UBND xã có trách nhiệm chỉ đạo Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã chủ trì phối hợp với các tổ chức đoàn thể, các thôn tổ chức thực hiện việc huy động nguồn lực và quản lý thực hiện dự án theo quy định.

Cuộc họp kết thúc vào lúc . . . giờ . . . phút cùng ngày, Biên bản này đã được đọc cho tất các thành viên dự họp nghe, thống nhất thông qua và được lập thành 06 bản có giá trị như nhau; đại diện nhân dân 01 bản, UBND xã 01 bản, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã 01 bản; UBND huyện 03 bản.

THƯ KÝ	CHỦ TRÌ
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ..... *(Ký tên, đóng dấu)*	ĐẠI DIỆN THÔN.....

ĐẠI DIỆN XÓM, TỔ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-UBND ngày 05 /12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

BẢNG TÍNH HAO PHÍ VẬT LIỆU ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Mác bê tông	Loại đá (Sạn)	Bề dày lớp BTXM (cm)	Khối lượng Ximăng (kg)/1m dài đường				Khối lượng Cát (m^3)/1m dài đường				Khối lượng Đá/Sạn (m^3)/1m dài đường			
				Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	M200	1x2	12	69,1	86,4	103,7	121,0	0,121	0,152	0,182	0,212	0,219	0,274	0,329	0,384
2			14	80,6	100,8	121,0	141,1	0,141	0,177	0,212	0,248	0,256	0,320	0,384	0,448
3			16	92,2	115,2	138,3	161,3	0,162	0,202	0,243	0,283	0,292	0,365	0,438	0,511
4			18	103,7	129,6	155,5	181,5	0,182	0,227	0,273	0,318	0,329	0,411	0,493	0,575
5			20	115,2	144,0	172,8	201,6	0,202	0,253	0,303	0,354	0,365	0,457	0,548	0,639
6			22	126,7	158,4	190,1	221,8	0,222	0,278	0,334	0,389	0,402	0,502	0,603	0,703
7			24	138,3	172,8	207,4	241,9	0,243	0,303	0,364	0,424	0,438	0,548	0,658	0,767
8		2x4	12	65,4	81,8	98,2	114,5	0,122	0,153	0,183	0,214	0,219	0,274	0,329	0,384
9			14	76,3	95,4	114,5	133,6	0,142	0,178	0,214	0,249	0,256	0,320	0,384	0,448
10			16	87,2	109,1	130,9	152,7	0,163	0,203	0,244	0,285	0,292	0,365	0,438	0,511
11			18	98,2	122,7	147,2	171,8	0,183	0,229	0,275	0,320	0,329	0,411	0,493	0,575
12			20	109,1	136,3	163,6	190,9	0,203	0,254	0,305	0,356	0,365	0,457	0,548	0,639
13			22	120,0	150,0	179,9	209,9	0,224	0,280	0,336	0,391	0,402	0,502	0,603	0,703
14			24	130,9	163,6	196,3	229,0	0,244	0,305	0,366	0,427	0,438	0,548	0,658	0,767

STT	Mác bê tông	Loại đá (Sạn)	Bề dày lớp BTXM (cm)	Khối lượng Ximăng (kg)/1m dài đường				Khối lượng Cát (m^3)/1m dài đường				Khối lượng Đá/Sạn (m^3)/1m dài đường			
				Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m
15			12	61,5	76,9	92,3	107,6	0,123	0,153	0,184	0,215	0,220	0,275	0,330	0,385
16			14	71,8	89,7	107,6	125,6	0,143	0,179	0,215	0,251	0,257	0,321	0,385	0,450
17			16	82,0	102,5	123,0	143,5	0,164	0,205	0,246	0,286	0,294	0,367	0,440	0,514
18		4x6	18	92,3	115,3	138,4	161,4	0,184	0,230	0,276	0,322	0,330	0,413	0,495	0,578
19			20	102,5	128,1	153,8	179,4	0,205	0,256	0,307	0,358	0,367	0,459	0,550	0,642
20			22	112,8	140,9	169,1	197,3	0,225	0,281	0,338	0,394	0,404	0,505	0,605	0,706
21			24	123,0	153,8	184,5	215,3	0,246	0,307	0,368	0,430	0,440	0,550	0,661	0,771
22			12	80,4	100,6	120,7	140,8	0,117	0,146	0,175	0,204	0,217	0,271	0,325	0,379
23			14	93,8	117,3	140,8	164,2	0,136	0,170	0,204	0,239	0,253	0,316	0,379	0,442
24			16	107,3	134,1	160,9	187,7	0,156	0,195	0,234	0,273	0,289	0,361	0,433	0,506
25		1x2	18	120,7	150,8	181,0	211,2	0,175	0,219	0,263	0,307	0,325	0,406	0,488	0,569
26			20	134,1	167,6	201,1	234,6	0,195	0,243	0,292	0,341	0,361	0,452	0,542	0,632
27	M250		22	147,5	184,3	221,2	258,1	0,214	0,268	0,321	0,375	0,397	0,497	0,596	0,695
28			24	160,9	201,1	241,3	281,5	0,234	0,292	0,351	0,409	0,433	0,542	0,650	0,759
29			12	76,0	95,0	114,0	133,0	0,118	0,147	0,177	0,206	0,217	0,271	0,325	0,380
30		2x4	14	88,7	110,9	133,0	155,2	0,137	0,172	0,206	0,241	0,253	0,316	0,380	0,443
31			16	101,4	126,7	152,0	177,4	0,157	0,196	0,236	0,275	0,289	0,362	0,434	0,506
32			18	114,0	142,5	171,0	199,5	0,177	0,221	0,265	0,309	0,325	0,407	0,488	0,570

STT	Mác bê tông	Loại đá (Sạn)	Bề dày lớp BTXM (cm)	Khối lượng Ximăng (kg)/1m dài đường				Khối lượng Cát (m^3)/1m dài đường				Khối lượng Đá/Sạn (m^3)/1m dài đường			
				Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m
33			20	126,7	158,4	190,0	221,7	0,196	0,245	0,295	0,344	0,362	0,452	0,542	0,633
34			22	139,4	174,2	209,0	243,9	0,216	0,270	0,324	0,378	0,398	0,497	0,597	0,696
35			24	152,0	190,0	228,0	266,0	0,236	0,295	0,354	0,412	0,434	0,542	0,651	0,759
36			12	71,8	89,8	107,7	125,7	0,120	0,149	0,179	0,209	0,217	0,272	0,326	0,380
37			14	83,8	104,8	125,7	146,7	0,139	0,174	0,209	0,244	0,253	0,317	0,380	0,443
38			16	95,8	119,7	143,7	167,6	0,159	0,199	0,239	0,279	0,290	0,362	0,434	0,507
39		4x6	18	107,7	134,7	161,6	188,6	0,179	0,224	0,269	0,314	0,326	0,407	0,489	0,570
40			20	119,7	149,7	179,6	209,5	0,199	0,249	0,299	0,349	0,362	0,453	0,543	0,634
41			22	131,7	164,6	197,5	230,5	0,219	0,274	0,329	0,384	0,398	0,498	0,597	0,697
42			24	143,7	179,6	215,5	251,4	0,239	0,299	0,359	0,418	0,434	0,543	0,652	0,760
43			12	92,0	115,0	138,0	161,0	0,112	0,141	0,169	0,197	0,215	0,268	0,322	0,375
44			14	107,3	134,2	161,0	187,8	0,131	0,164	0,197	0,230	0,250	0,313	0,375	0,438
45			16	122,7	153,3	184,0	214,7	0,150	0,187	0,225	0,262	0,286	0,358	0,429	0,501
46	M300	1x2	18	138,0	172,5	207,0	241,5	0,169	0,211	0,253	0,295	0,322	0,402	0,483	0,563
47			20	153,3	191,7	230,0	268,3	0,187	0,234	0,281	0,328	0,358	0,447	0,536	0,626
48			22	168,7	210,8	253,0	295,2	0,206	0,258	0,309	0,361	0,393	0,492	0,590	0,688
49			24	184,0	230,0	276,0	322,0	0,225	0,281	0,337	0,393	0,429	0,536	0,644	0,751

STT	Mác bê tông	Loại đá (Sạn)	Bề dày lớp BTXM (cm)	Khối lượng Ximăng (kg)/1m dài đường				Khối lượng Cát (m^3)/1m dài đường				Khối lượng Đá/Sạn (m^3)/1m dài đường			
				Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m	Bề rộng mặt đường 2m	Bề rộng mặt đường 2,5m	Bề rộng mặt đường 3m	Bề rộng mặt đường 3,5m
50			12	87,1	108,9	130,6	152,4	0,114	0,143	0,171	0,200	0,214	0,268	0,321	0,375
51			14	101,6	127,0	152,4	177,8	0,133	0,166	0,200	0,233	0,250	0,312	0,375	0,437
52			16	116,1	145,1	174,2	203,2	0,152	0,190	0,228	0,266	0,285	0,357	0,428	0,499
53		2x4	18	130,6	163,3	195,9	228,6	0,171	0,214	0,257	0,300	0,321	0,401	0,482	0,562
54			20	145,1	181,4	217,7	254,0	0,190	0,238	0,285	0,333	0,357	0,446	0,535	0,624
55			22	159,7	199,6	239,5	279,4	0,209	0,262	0,314	0,366	0,392	0,490	0,589	0,687
56			24	174,2	217,7	261,3	304,8	0,228	0,285	0,342	0,400	0,428	0,535	0,642	0,749
57			12	81,9	102,4	122,9	143,4	0,115	0,144	0,173	0,201	0,216	0,270	0,324	0,378
58			14	95,6	119,5	143,4	167,2	0,134	0,168	0,201	0,235	0,252	0,315	0,378	0,440
59			16	109,2	136,5	163,8	191,1	0,154	0,192	0,230	0,269	0,288	0,360	0,431	0,503
60		4x6	18	122,9	153,6	184,3	215,0	0,173	0,216	0,259	0,302	0,324	0,405	0,485	0,566
61			20	136,5	170,7	204,8	238,9	0,192	0,240	0,288	0,336	0,360	0,449	0,539	0,629
62			22	150,2	187,7	225,3	262,8	0,211	0,264	0,317	0,369	0,396	0,494	0,593	0,692
63			24	163,8	204,8	245,8	286,7	0,230	0,288	0,345	0,403	0,431	0,539	0,647	0,755

HƯỚNG DẪN CÁCH TRA BẢNG TÍNH SẴN NÊU TRÊN:

Ví dụ 1: Thiết kế mặt đường BTXM mác 200 đá 2x4 dày 12cm, bề rộng mặt đường 2m.

1. Khối lượng Xi măng cho 1 mét dài đường là 65,4 kg (hoặc cho 1km đường là 65,4 tấn).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 2m thì tra theo cột (5); BTXM mác 200 đá 2x4 dày 12cm thì tra theo dòng 8; Giao giữa dòng 8 và cột (5) là kết quả khối lượng Xi măng tương ứng với 1 mét dài đường.

2. Khối lượng Cát cho 1 mét dài đường là 0,122 m^3 (hoặc cho 1km đường là 122m^3).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 2m thì tra theo cột (9); BTXM mác 200 đá 2x4 dày 12cm thì tra theo dòng 8; Giao giữa dòng 8 và cột (9) là kết quả khối lượng Cát ứng với 1 mét dài đường.

3. Khối lượng Đá/Sạn cho 1 mét dài đường là 0,219 m^3 (hoặc cho 1km đường là 219m^3).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 2m thì tra theo cột (13); BTXM mác 200 đá 2x4 dày 12cm thì tra theo dòng 8; Giao giữa dòng 8 và cột (13) là kết quả khối lượng Đá/Sạn ứng với 1 mét dài đường.

Ví dụ 2: Thiết kế mặt đường BTXM mác 300 đá 1x2 dày 18cm, bề rộng mặt đường 3,5m.

1. Khối lượng Xi măng cho 1 mét dài đường là là 241,5 kg (hoặc cho 1km đường là 241,5 tấn).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 3,5m thì tra theo cột (8); BTXM mác 300 đá 1x2 dày 18cm thì tra theo dòng 46; Giao giữa dòng 46 và cột (8) là kết quả khối lượng Xi măng tương ứng với 1 mét dài đường.

2. Khối lượng Cát cho 1 mét dài đường là 0,295 m^3 (hoặc cho 1km đường là 295m^3).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 3,5m thì tra theo cột (12); BTXM mác 300 đá 1x2 dày 18cm thì tra theo dòng 46; Giao giữa dòng 46 và cột (12) là kết quả khối lượng Cát ứng với 1 mét dài đường.

3. Khối lượng Đá/Sạn cho 1 mét dài đường là 0,563 m^3 (hoặc cho 1km đường là 563m^3).

Được tra theo bảng trên như sau: Đường rộng 3,5m thì tra theo cột (16); BTXM mác 300 đá 1x2 dày 18cm thì tra theo dòng 46; Giao giữa dòng 46 và cột (16) là kết quả khối lượng Đá/Sạn ứng với 1 mét dài đường.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 658 /QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN (THÀNH PHỐ).....**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /UBND V/v đăng ký và cam kết thực hiện hoàn thành công trình sử dụng 100% xi măng hỗ trợ của UBND tỉnh, để làm đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm ...	*....., ngày ... tháng ...năm .....*

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày .....tháng.....năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc banh hành Quy chế quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

Trên cơ sở khối lượng đăng ký và cam kết của các xã trong việc xây dựng công trình sử dụng 100% xi măng hỗ trợ của UBND tỉnh, để làm dựng đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm ...; UBND huyện (thành phố).....xin đăng ký và cam kết với UBND tỉnh sẽ thực hiện hoàn thành công trình, với những nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Quy mô kỹ thuật			Nhu cầu xi măng (Tấn)	Vị trí tiếp nhận xi măng	Thời gian hoàn thành (ngày)	Phần cam kết hỗ trợ của UBND xã			UBND huyện (thành phố) .....cam kết hỗ trợ		
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (cm)	Kết cấu mặt đường				Kinh phí (triệu đồng)	Cát (m^3)	Đá hoặc sạn các loại (m^3)	Kinh phí (triệu đồng)	Cát (m^3)	Đá hoặc sạn các loại (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	Xã....												
1	Tuyến đường hoặc												

	đoạn đường												
2	Tuyến đường hoặc đoạn đường												
II	Xã.....												
1	Tuyến đường hoặc đoạn đường												
...													
	Tổng cộng												

Ghi chú:

- Cột (5): Viết rõ là mặt đường Bê tông xi măng mác...., đá.....hay sạn....., dày ... cm.

- Cột (6): Căn cứ vào bảng tính hao phí vật liệu tại phụ lục 6 để tính khối lượng xi măng.

- Cột (7): Vị trí phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được.

- Cột (8): Viết rõ công trình sẽ hoàn thành trong thời gian bao nhiêu ngày, kể từ ngày nhận đủ xi măng.

- Cột (9) và (12): Ghi rõ kinh phí UBND huyện (thành phố), UBND xã cam kết hỗ trợ.

- Cột (11) và (14): Viết cụ thể là hỗ trợ đá hay sạn và kích cở từng loại. Ví dụ: Đá 1x2, sạn 2x4

UBND huyện (thành phố).....xin cam kết với UBND tỉnh sẽ sử dụng khối lượng xi măng nêu trên đúng mục đích, đúng đối tượng và hoàn thành công trình như thời gian đã đăng ký.

Kết quả thực hiện nội dung đăng ký và cam kết này là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của UBND huyện (thành phố) .....

UBND huyện (thành phố) .....xin đăng ký và cam kết với UBND tỉnh như trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Sở: TC, GTVT;
-
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ ...

(QUÝ, 06 THÁNG, NĂM)

I. KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN

Stt	Tên xã	Đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá				Đường trục thôn, xóm được cứng hoá				Đường ngõ, xóm được cứng hóa					Đường trục chính nội đồng được cứng hoá			
		Quy hoạch (km)	Khối lượng trong kỳ báo cáo (km)	Lũy kế (Km)	Tỷ lệ %	Quy hoạch (km)	Khối lượng trong kỳ báo cáo (km)	Lũy kế (Km)	Tỷ lệ %	Quy hoạch (km)	Khối lượng trong kỳ báo cáo (km)	Lũy kế (Km)	Tỷ lệ % cứng hóa	Tỷ lệ % sạch không lầy lội	Quy hoạch (km)	Khối lượng trong kỳ báo cáo (km)	Lũy kế (Km)	Tỷ lệ %
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5/3*	*7*	*8*	*9*	*10=9/7*	*11*	*12*	*13*	*14=13/11*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19=18/16*

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên xã	Cộng	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã	ODA	Xã hội hóa	Do nhân dân đóng góp	Nguồn vốn khác
1	*2*	*3=4+5+...+11*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng									

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ .....**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /UBND V/v đăng ký và cam kết thực hiện hoàn thành công trình sử dụng 100% xi măng hỗ trợ của UBND tỉnh, để làm đường giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm ...	*....., ngày ... tháng ...năm .....*

Kính gửi: UBND huyện (thành phố).....

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày .....tháng.....năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc banh hành Quy chế quản lý thực hiện Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

Trên cơ sở nội dung thống nhất tại cuộc họp dân ngày..... và khối lượng đăng ký, cam kết từ các thôn, xóm, tổ cộng đồng dân cư;

UBND xã.....xin đăng ký và cam kết với UBND huyện (thành phố) .....sẽ thực hiện hoàn thành công trình, với những nội dung cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Quy mô kỹ thuật			Nhu cầu xi măng (Tấn)	Vị trí tiếp nhận xi măng	Thời gian hoàn thành (ngày)	UBDN xã ... cam kết hỗ trợ		
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (cm)	Kết cấu mặt đường				Kinh phí (triệu đồng)	Cát (m^3)	Đá hoặc sạn các loại (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Tuyến đường hoặc đoạn đường									
2	Tuyến đường hoặc đoạn đường									
3	Tuyến đường hoặc đoạn đường									
...										
Tổng cộng										

Ghi chú

- Cột (5): Viết rõ là mặt đường Bê tông xi măng mác...., đá.....hay sạn....., dày ... cm.

- Cột (6): Căn cứ vào bảng tính hao phí vật liệu tại phụ lục 6 để tính khối lượng xi măng.

- Cột (7): Vị trí phải đảm bảo xe ô tô vận chuyển xi măng đến được.

- Cột (8): Viết rõ công trình sẽ hoàn thành trong thời gian bao nhiêu ngày, kể từ ngày nhận đủ xi măng.

- Cột (9): Ghi rõ kinh phí UBND xã cam kết hỗ trợ.

- Cột (11): Viết cụ thể là hỗ trợ đá hay sạn và kích cở từng loại. Ví dụ: Đá 1x2, sạn 2x4

UBND xã.....xin cam kết với UBND huyện (thành phố).....sẽ sử dụng khối lượng xi măng nêu trên đúng mục đích, đúng đối tượng và hoàn thành công trình đúng như thời gian đã đăng ký.

Kết quả thực hiện nội dung đăng ký và cam kết này là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của UBND xã.....

UBND xã .....xin đăng ký và cam kết với UBND huyện (thành phố) ..... như trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH